

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 11/6 đến ngày 17/6/2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

- Nhiệt độ trung bình: 32-33°C; cao nhất: 35-37°C; thấp nhất: 24-26°C.
- Độ ẩm trung bình: 80-84%; cao nhất: 86-89%; thấp nhất: 65-70%.

Nhận xét: Trong kỳ, thời tiết trên địa bàn tỉnh phổ biến ngày nắng nóng gay gắt; các ngày 15/6, 16/6 xuất hiện mưa to trên diện rộng vào tối, đêm và sáng sớm; nhiệt độ tại khu vực vùng núi cao thường thấp hơn khoảng 3-4°C so với khu vực vùng thấp.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Xuân	Chính vụ	Thu hoạch	4.663	4.663
	Muộn	Chín sữa - chín sấp - thu hoạch	22.270	20.870
Mùa	Sớm, chính vụ	Mạ mới gieo - 1-3 lá - xúc cấy	536	
	Sớm	Bén rễ- hồi xanh	2.662	

b) Cây trồng khác

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô Xuân	Chín sữa - chín sấp - chín thu hoạch	38.150
- Cây lạc Xuân	Chắc củ - thu hoạch	8.807
- Cây đậu tương	Thu hoạch	4.615
- Cây rau, đậu các loại	Cây con - phát triển thân lá - thu hoạch	8.722
- Cây cam	Phát triển quả	9.322
- Cây bưởi	Phát triển quả	5.292
- Cây chanh	Phát triển quả - thu hoạch	1.599
- Cây đào, lê, mận	Phát triển quả - thu hoạch	3.295
- Cây nhãn	Phát triển quả	902
- Cây chuối	Ra hoa - quả xanh - thu hoạch	2.120
- Cây chè	Ra búp - thu hái	27.993

- Cây mía	Vườn lóng	3.512,8
- Cây keo	Rừng trồng (1-5 năm)	175.909
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1-5 năm)	6.356
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1-5 năm)	6.180

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	
I	Cây lúa				
1.1	Lúa xuân muộn (chín sữa - chín sấp - thu hoạch)				
1	Rầy nâu, rầy lưng trắng	40-70	100-120		T5-4-TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	2-3		T4-3-N-TT
3	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác	1-3		T2-3-N-TT
4	Bọ xít dài	Rải rác	2-3		Non-TT
5	Bệnh đạo ôn lá	Rải rác	2-3		C1-3-5
6	Bệnh đạo ôn cổ bông	Rải rác	2-3		C1-3
7	Bệnh đốm sọc vi khuẩn	Rải rác	4-5		C1-3
8	Bệnh bạc lá	Rải rác	4-5		C1-3
9	Bệnh khô vằn	Rải rác	3-4		C1-3
10	Chuột	Rải rác			
11	Nhện gié	Rải rác			
1.2	Mạ mùa sớm, chính vụ (mới gieo - 1-3 lá - xức cấy)				
1	Rầy các loại	Rải rác	6-10		TT
2	Châu chấu	Rải rác	1-2		TT
3	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	1,0		Tuổi 1-2
4	Sâu đục thân 2 chấm	Rải rác		1	TT
5	Ố trứng đục thân 2 chấm	Rải rác		1	Trứng
6	Chuột hại	Rải rác	2-3		
1.3	Lúa mùa sớm (bén rễ - hồi xanh)				
1	Rầy các loại	Rải rác	6-7	20-35	TT
2	Sâu cuốn lá nhỏ	Rải rác	1-2		T1-2
3	Đạo ôn lá	Rải rác	1-2		C1
4	Ốc bươu vàng	Rải rác	2-3	5-8	N-TT
II	Cây ngô vụ Xuân (trỗ cờ - chín sấp - thu hoạch)				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	1-2		SN-N
2	Châu chấu tre lưng vàng	Rải rác	10-15		T4-5-TT
3	Rệp hại	Rải rác	2-4		Non-TT
4	Sâu đục bắp	Rải rác	1-2		SN
5	Bệnh đốm lá	Rải rác	3-5	6-7	C1-3-5

6	Bệnh khô vằn	Rải rác	2-4		C1-3-5
7	Chuột	Rải rác	2-3		
III	Cây lạc (<i>chắc củ - thu hoạch</i>)				
1	Bệnh rỉ sắt	Rải rác	4-6		C1-3-5
2	Bệnh đốm lá	Rải rác	5-7		C1-3-5
IV	Cây rau, đậu các loại (<i>cây con - phát triển thân lá - thu hoạch</i>)				
1	Bọ trĩ	Rải rác	2-4		N-TT
2	Nhện trắng	Rải rác	4-6		N-TT
3	Ruồi đục lá	Rải rác	1-3		N-TT
4	Sâu ăn lá	Rải rác	2-3		SN-TT
5	Rệp	Rải rác	3-6		SN-TT
6	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1-3
7	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	3-4		C1-3
8	Bệnh xoắn lá	Rải rác	2-3		C1-3
V	Cây cam (<i>phát triển quả</i>)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	4-5		Non-TT
2	Bọ xít xanh	Rải rác	1		Non -TT
3	Sâu vẽ bùa	Rải rác	1-2		SN
4	Rệp sáp	Rải rác	3-5		Non-TT
5	Bọ trĩ	Rải rác	1-3		Non-TT
6	Bệnh sẹo	Rải rác	3-6		C1-3-5
7	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3
8	Bệnh vàng lá, thối rễ	1-3	4-8	12-15	C3-5
9	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VI	Cây bưởi (<i>phát triển quả</i>)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	4-5		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	2-3		Non-TT
3	Sâu vẽ bùa	Rải rác	1-2		
4	Bọ trĩ	Rải rác	2-3		Non-TT
5	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh loét	Rải rác	3-4		C1-3
7	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	2-3	4-6	C1-3
8	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1
VII	Cây chanh (<i>phát triển quả - thu hoạch</i>)				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	4-5		Non-TT
2	Bọ trĩ	Rải rác	1-3		Non-TT
3	Sâu vẽ bùa	Rải rác	2-3		
4	Rệp sáp	Rải rác	1-3		N-TT
5	Bệnh sẹo	Rải rác	3-5		C1-3
6	Bệnh loét	Rải rác	3-4		C1-3
7	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	2-3	4-5	C1-3

8	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
VIII	Cây: Đào, lê, mận (phát triển quả - thu hoạch)				
1	Sâu đục thân	Rải rác	1		SN-TT
2	Ruồi đục quả	Rải rác	2-4		TT
3	Rệp	Rải rác	3-5		Non-TT
4	Sâu róm	Rải rác	2-4		SN
5	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
6	Bệnh nấm tua	Rải rác	4-6		C1-3-5
IX	Cây nhãn (phát triển quả)				
1	Bọ xít nâu	Rải rác	1-2		TT
2	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1
3	Bệnh chồi rồng	Rải rác	1-3		C1
X	Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)				
1	Sâu đục thân (bọ vòi vôi)	Rải rác	2-3		SN
2	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	1-2		C1
3	Bệnh đốm lá	Rải rác	5-6		C1-3-5
4	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	1-3		C1-3
XI	Cây chè (ra búp - thu hái)				
1	Bọ xít muỗi	Rải rác	4-5	6-7	Non-TT
2	Rầy xanh	Rải rác	3-4	6-8	Non-TT
3	Bọ cánh tơ	Rải rác	3-5	8-10	Non-TT
4	Nhện đỏ	Rải rác	3-7		Non-TT
5	Bệnh chám xám	Rải rác	1-3		C1-3
6	Bệnh thối búp	Rải rác	2-4		C1
XII	Cây mía (vươn lóng)				
1	Bọ hung	Rải rác	1		T1-3-N
2	Rệp sáp	Rải rác	1-2		Non-TT
3	Sâu đục thân	Rải rác	1-3		SN
4	Bệnh than đen	Rải rác	1-2		C1
5	Bệnh trắng lá	Rải rác	3-4		C1-3
XIII	Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Sâu ăn lá	Rải rác	1-2		Non
2	Bệnh chết héo	Rải rác	2-3		C1-3
3	Bệnh phấn trắng	Rải rác	2-4		C1-3
XIV	Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	Rải rác	4-6		C1-3
XV	Cây bồ đề, tre, nứa vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)				
1	Sâu xanh ăn lá bồ đề	Rải rác			
2	Châu chấu tre lưng vàng (tre, nứa, vầu)		20-30		T4-5

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	Cây lúa							
1	Ốc bươu vàng	46,5	0,5	0	0	47	47	Các xã, phường: Sơn Thủy, An Tường, Nhữ Khê, Yên Sơn, Tân An, Hoà An, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Bình An
II	Cây cam							
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	38	4	0	0	42	42	Các xã: Phù Lư, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
III	Cây chè							
1	Rầy xanh	4,2	0	0	0	4,2	4,2	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành
2	Bọ cánh tơ	2,5	0	0	0	2,5	1	Các xã: Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn
3	Bọ xít muỗi	5,7	0	0	0	5,7	5,7	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

3.1. Cây lúa

3.1.1. Lúa xuân muộn (chín sữa - chín sấp - thu hoạch)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng gây hại mật độ phổ biến 40-70 con/m², nơi cao 100-120 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m². Trưởng thành cuốn lá nhỏ vũ hoá rải rác.
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số dảnh.
- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại rải rác, nơi cao 2-3%.
- Bệnh đốm sọc vi khuẩn gây hại rải rác, nơi cao 4-5% số lá.
- Bệnh bạc lá gây hại rải rác, nơi cao 4-5% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 3-4%.
- Chuột gây hại rải rác.
- Nhện gié gây hại rải rác.

3.1.2. Mạ mùa sớm, chính vụ (mới gieo - 1 - 3 lá - xúc cấy)

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 6-10 con/m².
- Châu chấu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 1 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1 con/m².
- Ổ trứng đục thân 2 chấm xuất hiện rải rác, cục bộ 1 ổ/m².
- Chuột hại rải rác, nơi cao 2-3% số danh.

3.1.3. Lúa mùa (bén rễ - hồi xanh)

- Ốc bươu vàng gây hại rải rác, mật độ nơi cao 2-3 con/m², cục bộ 5-8 con/m². Diện tích nhiễm 47 ha, phân bố tại các xã, phường: Sơn Thủy, An Tường, Nhữ Khê, Yên Sơn, Tân An, Hòa An, Chiêm Hóa, Yên Nguyên, Bình An.

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 6-7 con/m², cục bộ 20-35 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.

3.2. Cây ngô vụ Xuân (trổ cờ - chín sấp - thu hoạch)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².

- Châu chấu tre lưng vàng gây hại cục bộ, mật độ nơi cao 10-15 con/m² tại xã Yên Hoa.

- Rệp hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Sâu đục bắp gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá rải rác, nơi cao 3-5%, cục bộ 6-7% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.3. Cây lạc (chắc củ - thu hoạch)

- Bệnh rỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 5-7% số lá.

3.4. Cây rau, đậu các loại (cây con - phát triển thân lá - thu hoạch)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 4-6% số cây.
- Ruồi đục lá gây hại trên cây cà chua Xuân muộn, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

3.5. Cây cam (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 4-5% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1 con/cành.
- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số lá, số lộc.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Bệnh sọc gây hại rải rác, nơi cao 3-6% số lá, số quả.
- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-8%, cục bộ 12-15% số cây. Diện tích nhiễm 42 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.6. Cây bưởi (phát triển quả)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, nơi cao 4-5% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.
- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số lá, số lộc.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây, cục bộ 4-6% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

3.7. Cây chanh (phát triển quả - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 4-5% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số lộc.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sọc gây hại, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây, cục bộ 4-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

3.8. Cây: Đào, lê, mận (phát triển quả - thu hoạch)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Sâu róm gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.

3.9. Cây nhãn (phát triển quả)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cành.

3.10. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.11. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 4-5%, cục bộ 6-7% số búp. Diện tích nhiễm 5,7 ha tại các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành.

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-4 con/m², cục bộ 6-8 con/m². Diện tích nhiễm 4,2 ha, tại các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành.

- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, Bọ cánh tơ nơi cao 3-5%, cục bộ 8-10% số búp. Diện tích nhiễm 2,5 ha tại các xã: Hàm Yên, Thái Hòa, Thái Sơn.

- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 3-7% số lá.
- Bệnh chấm xám gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số búp.

3.12. Cây mía (vườn lóng)

- Bọ hung gây hại rải rác, cục bộ 1 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Bệnh than đen gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh trắng lá gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số lá.

3.13. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh phấn trắng gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.

3.14. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

3.15. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá bồ đề gây hại rải rác.

- Châu chấu tre lưng vàng tiếp tục gây hại cục bộ trên cây tre, nứa, vầu, mật độ nơi cao 20-30 con/m² tại xã Yên Hoa.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG 7 NGÀY TỚI

1. Cây lúa

1.1. Lúa xuân muộn (chín sấp - thu hoạch)

- Rầy nâu - rầy lưng trắng tiếp tục gây hại, mật độ nơi cao 100-300 con/m².
- Bọ xít dài gây hại rải rác, nơi cao 3-5 con/m².
- Bệnh đạo ôn lá gây hại tỷ lệ bệnh nơi cao 3-4%.
- Bệnh đạo ôn cổ bông tiếp tục phát sinh gây hại trên các giống nhiễm (Nếp, BC15, Hương Thơm...), nơi cao 3-4% số bông.
- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn tiếp tục phát sinh gây hại trên các giống nhiễm như lúa lai, giống lúa có bản lá to và trên các ruộng lộng gió, sau các đợt mưa kèm gió lốc; nơi cao 4-5% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại, nơi cao 5-7% số dảnh.
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số dảnh.
- Nhện gié gây hại rải rác.

1.2. Mạ mùa sớm và chính vụ (mới gieo, 1 - 3 lá - xúc cấy)

- Rầy các loại gây hại rải rác, nơi cao 8-10 con/m².
- Châu chấu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm gây hại rải rác, cục bộ 1 con/m².
- Chuột hại rải rác, nơi cao 2-3% số dảnh.
- Bệnh thối nhũn gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số dảnh.

1.3. Lúa mùa sớm (bén rể - hồi xanh - đẽ nhánh)

- Rầy các loại gây hại rải rác, mật độ nơi cao 30-40 con/m².
- Ốc bươu vàng gây hại cục bộ, nơi cao 2-4 con/m², cục bộ 6-8 con/m².
- Sâu cuốn lá nhỏ gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/m².
- Sâu đục thân 2 chấm tiếp tục gây hại rải rác, cục bộ 1-2 con/m².
- Bệnh nghệt rể gây hại cục bộ nơi cao 2-3% số dảnh.
- Bệnh đạo ôn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

2. Cây ngô vụ Xuân (chín sữa - chín sấp - thu hoạch)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m².
- Châu chấu tre lưng vàng tiếp tục di chuyển từ rừng có tre, nứa, vầu gây hại cục bộ tại xã Yên Hoa, mật độ nơi cao 10-15 con/m².
- Rệp hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Sâu đục bắp hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

- Bệnh đốm lá rải rác, nơi cao 6-8% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.
- Chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3. Cây lạc (*chắc củ - thu hoạch*)

- Bệnh rỉ sắt gây hại rải rác, nơi cao 7-9% số lá.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 8-10% số lá.

4. Cây rau, đậu các loại (*cây con - phát triển thân lá - thu hoạch*)

- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.
- Nhện trắng gây hại trên cây cà chua, tỷ lệ hại nơi cao 4-6% số cây.
- Ruồi đục lá gây hại trên cây cà chua Xuân muộn, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại trên cây ớt rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh xoắn lá gây hại trên cây cà chua, nơi cao 2-3% số cây.

5. Cây cam (*phát triển quả*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 5-7% số lá, số quả.
- Bọ xít xanh gây hại rải rác, nơi cao 1 con/cành.
- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá, số lộc.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 4-6% số lá, số quả.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 4-7% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-5%, cục bộ 12-15% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

6. Cây bưởi (*phát triển quả*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại, nơi cao 4-6% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.
- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số lộc.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-6% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3%, cục bộ 4-6% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

7. Cây chanh (*phát triển quả - thu hoạch*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rậm vàng) gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.
- Bọ trĩ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số quả.
- Sâu vẽ bùa gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số lộc.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%, cục bộ 4-5% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-3% số lá, số quả.

8. Cây: Đào, lê, mận (*phát triển quả - thu hoạch*)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.
- Sâu róm gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/cây.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh nấm tua gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số lá.
- Bệnh chảy gôm gây hại, nơi cao 1-2% số cành, số quả.

9. Cây nhãn (*phát triển quả*)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/cành.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá, cành.
- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số cành.

10. Cây chuối (*ra hoa - quả xanh - thu hoạch*)

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

11. Cây chè (*ra búp - thu hái*)

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 6-8% số búp.
- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số búp, cục bộ 8-10% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 6-8% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh chám xám gây hại, nơi cao 2-5% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 2-4% số búp.

12. Cây mía (*vườn lóng*)

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1-2 con/hố.

- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.
- Bệnh than đen gây hại, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh trắng lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá.

13. Cây keo (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số cây.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh phấn trắng gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số cây.

14. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

15. Cây bồ đề, tre, nứa, vầu (*rừng trồng 1 - 5 năm*)

- Sâu xanh ăn lá bồ đề gây hại rải rác.
- Châu chấu tre lưng vàng gây hại cục bộ trên cây tre, nứa, vầu, mật độ nơi cao 20-30 con/m² tại xã Yên Hoa.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn cấp xã thực hiện:

- Đôn đốc, hướng dẫn nhân dân chăm sóc cây trồng đúng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện cho cây sinh trưởng, phát triển tốt, tăng khả năng chống chịu với sâu bệnh hại và điều kiện thời tiết bất thuận. Đồng thời, vận động nhân dân tranh thủ thời tiết thuận lợi đẩy nhanh tiến độ thu hoạch lúa xuân muộn; thu hoạch lúa đến đâu cắt rạ và làm đất ngay đến đó để có thời gian phân hủy gốc rạ, tránh ngộ độc hữu cơ cho lúa vụ Mùa. Duy trì đủ độ ẩm cho mạ mùa khi có nắng nóng kéo dài cần có biện pháp che phủ, chống nắng cho mạ mới gieo.

- Bám sát địa bàn, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để kịp thời phát hiện sâu, bệnh hại và hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng trừ hiệu quả. Chú ý các đối tượng sâu bệnh hại chính:

- + Bệnh bạc lá, đạo ôn cổ bông, khô vằn, chuột trên lúa vụ Xuân muộn.
- + Rầy nâu - rầy lưng trắng, ốc bươu vàng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh nghệt rễ, chuột hại trên mạ mùa và lúa mùa mới cấy.
- + Châu chấu tre lưng vàng, chuột, bệnh đốm lá, khô vằn trên cây ngô.
- + Bệnh đốm lá, rỉ sắt trên cây lạc.
- + Rệp, bệnh lở cổ rễ, thán thư... trên cây rau, đậu.
- + Nhóm nhện nhỏ, bệnh sẹo, loét, vàng lá thối rễ... trên cây cam, bưởi, chanh.
- + Sâu đục thân, ruồi đục quả, bệnh chảy gôm... trên cây đào, lê, mận.
- + Bệnh đốm lá, héo rũ trên cây chuối.

- + Rầy xanh, nhện đỏ, bọ xít muỗi, bệnh phòng lá, đốm lá... trên cây chè.
- + Bọ hung, sâu đục thân, bệnh than đen, rệp sáp... trên cây mía.
- + Sâu ăn lá, bệnh chết héo, bệnh phấn trắng trên cây keo.
- + Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.
- + Sâu xanh ăn lá bồ đề; châu chấu tre lưng vàng.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
- Thống kê tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
- Chi cục trưởng; (báo cáo)
- Các Phó Chi cục trưởng;
- Lưu: VT, BVKDTV.

(Báo cáo)

Nguyễn Thành Long

DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG

(Từ ngày 11/6 đến ngày 17/6/2026)

STT	Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng		Kỳ trước	CKNT		
I	Cây lúa									
1	Ốc bươu vàng	47	0,5	0	0	47	+47	+47	47	Các xã, phường: Sơn Thủy, An Tường, Nhữ Khê, Yên Sơn, Tân An, Hoà An, Chiêm Hoá, Yên Nguyên, Bình An
II	Cây cam									
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	38	4	0	0	42	0	+10,5	42	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bạch Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang
III	Cây chè									
1	Rầy xanh	4,2	0	0	0	4,2	-26,5	-40,3	4,2	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành
2	Bọ cánh tơ	2,5	0	0	0	2,5	-19,5	-31	1	Các xã: Hàm Yên, Thái Hoà, Thái Sơn
3	Bọ xít muỗi	5,7	0	0	0	5,7	0	+5,7	5,7	Các xã: Bắc Quang, Tân Trịnh, Tiên Nguyên, Tân Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Tiên Yên, Liên Hiệp, Đồng Yên, Bằng Lang, Xuân Giang, Yên Thành

